

QUỐC HỘI**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Luật số: 37/2005/QH11

QUỐC HỘI
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Khóa XI, kỳ họp thứ 7
(Từ ngày 05 tháng 5 đến ngày 14 tháng 6 năm 2005)

LUẬT
KIỂM TOÁN NHÀ NƯỚC

Căn cứ vào Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 1992 đã được sửa đổi, bổ sung theo Nghị quyết số 51/2001/QH10 ngày 25 tháng 12 năm 2001 của Quốc hội Khóa X, kỳ họp thứ 10;

Căn cứ vào Luật tổ chức Quốc hội;

Luật này quy định về kiểm toán nhà nước.

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Luật này quy định về địa vị pháp lý, chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức của Kiểm toán Nhà nước; nhiệm vụ, quyền hạn của Kiểm toán viên nhà nước; đơn vị được kiểm toán và tổ chức, cá nhân có liên quan; hoạt động và bảo đảm hoạt động của Kiểm toán Nhà nước.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Đơn vị được kiểm toán.
2. Kiểm toán Nhà nước.
3. Tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến hoạt động kiểm toán nhà nước.

Điều 3. Mục đích kiểm toán

Hoạt động kiểm toán nhà nước phục vụ việc kiểm tra, giám sát của Nhà nước trong quản lý, sử dụng ngân sách, tiền và tài sản nhà nước; góp phần thực hành tiết kiệm, chống tham nhũng, thất thoát, lãng phí, phát hiện và ngăn chặn hành vi vi phạm pháp luật; nâng cao hiệu quả sử dụng ngân sách, tiền và tài sản nhà nước.

Điều 4. Giải thích từ ngữ

Trong Luật này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Hoạt động kiểm toán của Kiểm toán Nhà nước là việc kiểm tra, đánh giá và

xác nhận tính đúng đắn, trung thực của báo cáo tài chính; việc tuân thủ pháp luật; tính kinh tế, hiệu lực và hiệu quả trong quản lý, sử dụng ngân sách, tiền và tài sản nhà nước.

2. Kiểm toán báo cáo tài chính là loại hình kiểm toán để kiểm tra, đánh giá, xác nhận tính đúng đắn, trung thực của báo cáo tài chính.

3. Kiểm toán tuân thủ là loại hình kiểm toán để kiểm tra, đánh giá và xác nhận việc tuân thủ pháp luật, nội quy, quy chế mà đơn vị được kiểm toán phải thực hiện.

4. Kiểm toán hoạt động là loại hình kiểm toán để kiểm tra, đánh giá tính kinh tế, hiệu lực và hiệu quả trong quản lý và sử dụng ngân sách, tiền và tài sản nhà nước.

5. Bằng chứng kiểm toán là tài liệu, thông tin do Kiểm toán viên nhà nước thu thập được liên quan đến cuộc kiểm toán, làm cơ sở cho việc đánh giá, xác nhận, kết luận và kiến nghị kiểm toán.

6. Báo cáo kiểm toán của Kiểm toán Nhà nước là văn bản do Kiểm toán Nhà nước lập và công bố để đánh giá, xác nhận, kết luận và kiến nghị về những nội dung đã kiểm toán.

7. Tài sản nhà nước là tài sản hình thành hoặc có nguồn gốc từ ngân sách nhà nước, thuộc sở hữu, quản lý của Nhà

nước, là đối tượng kế toán của đơn vị được kiểm toán.

Điều 5. Đối tượng kiểm toán của Kiểm toán Nhà nước

Đối tượng kiểm toán của Kiểm toán Nhà nước là hoạt động có liên quan đến quản lý, sử dụng ngân sách, tiền và tài sản nhà nước.

Điều 6. Trách nhiệm của cơ quan, tổ chức quản lý, sử dụng ngân sách, tiền và tài sản nhà nước đối với tính chính xác, trung thực của báo cáo tài chính

1. Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, trung thực của các số liệu kế toán và các thông tin của báo cáo tài chính.

2. Căn cứ vào các quy định của pháp luật, xây dựng và duy trì hoạt động hệ thống kiểm soát nội bộ thích hợp và có hiệu quả.

3. Tổ chức kiểm toán nội bộ theo quy định của pháp luật để bảo vệ an toàn tài sản; đánh giá về chất lượng và độ tin cậy của thông tin kinh tế, tài chính; việc chấp hành pháp luật, chế độ, chính sách của Nhà nước và các nội quy, quy chế của đơn vị.

Điều 7. Nguyên tắc hoạt động kiểm toán của Kiểm toán Nhà nước

1. Độc lập và chỉ tuân theo pháp luật.

2. Trung thực, khách quan.

Điều 8. Chuẩn mực kiểm toán nhà nước

1. Chuẩn mực kiểm toán nhà nước gồm những quy định về nguyên tắc hoạt động, điều kiện và yêu cầu về đạo đức nghề nghiệp, năng lực đối với Kiểm toán viên nhà nước; quy định về nghiệp vụ kiểm toán và xử lý các mối quan hệ phát sinh trong hoạt động kiểm toán mà Kiểm toán viên nhà nước phải tuân thủ khi tiến hành hoạt động kiểm toán; là cơ sở để kiểm tra, đánh giá chất lượng kiểm toán và đạo đức nghề nghiệp của Kiểm toán viên nhà nước.

2. Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về quy trình xây dựng và ban hành hệ thống chuẩn mực kiểm toán nhà nước.

3. Tổng Kiểm toán Nhà nước xây dựng và ban hành hệ thống chuẩn mực kiểm toán nhà nước trên cơ sở quy định của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Điều 9. Giá trị của báo cáo kiểm toán

1. Báo cáo kiểm toán của Kiểm toán Nhà nước xác nhận tính đúng đắn, trung thực của báo cáo tài chính, báo cáo quyết toán ngân sách; đánh giá việc tuân thủ pháp luật, tính kinh tế, hiệu lực và hiệu quả trong quản lý, sử dụng ngân sách, tiền và tài sản nhà nước.

2. Báo cáo kiểm toán của Kiểm toán Nhà nước là một trong những căn cứ để:

a) Quốc hội sử dụng trong quá trình

xem xét, quyết định dự toán ngân sách nhà nước, quyết định phân bổ ngân sách trung ương, quyết định dự án và công trình quan trọng quốc gia được đầu tư từ nguồn ngân sách nhà nước; xem xét, phê chuẩn quyết toán ngân sách nhà nước và sử dụng trong hoạt động giám sát việc thực hiện ngân sách nhà nước, chính sách tài chính, tiền tệ quốc gia, nghị quyết của Quốc hội về ngân sách nhà nước, dự án và công trình quan trọng quốc gia, chương trình phát triển kinh tế - xã hội, dự án và công trình xây dựng cơ bản quan trọng khác;

b) Chính phủ, cơ quan quản lý nhà nước và tổ chức, cơ quan khác của Nhà nước sử dụng trong công tác quản lý, điều hành và thực thi nhiệm vụ của mình;

c) Hội đồng nhân dân sử dụng trong quá trình xem xét, quyết định dự toán, phân bổ và giám sát ngân sách địa phương; phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương;

d) Tòa án nhân dân, Viện kiểm sát nhân dân và Cơ quan điều tra sử dụng trong quá trình xử lý các hành vi vi phạm pháp luật về kinh tế, tài chính;

đ) Đơn vị được kiểm toán phải thực hiện các kết luận, kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước đối với các sai phạm trong báo cáo tài chính và các sai phạm trong việc tuân thủ pháp luật; thực hiện các biện pháp khắc phục yếu kém trong hoạt động của đơn vị do Kiểm toán Nhà nước phát hiện và kiến nghị.

3. Cơ quan, người có thẩm quyền sử dụng kết luận kiểm toán quyết định việc chấp nhận kết luận kiểm toán của Kiểm toán Nhà nước và chịu trách nhiệm trước pháp luật về quyết định của mình.

Kết luận kiểm toán đã được cơ quan, người có thẩm quyền chấp nhận có giá trị bắt buộc thực hiện.

Điều 10. Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân có liên quan đến hoạt động kiểm toán nhà nước

1. Tổ chức, cá nhân liên quan đến hoạt động kiểm toán có trách nhiệm cung cấp đầy đủ, chính xác, kịp thời thông tin, tài liệu theo yêu cầu của Kiểm toán Nhà nước, Kiểm toán viên nhà nước và chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, trung thực, khách quan của thông tin, tài liệu đã cung cấp.

2. Khi nhận được báo cáo kiểm toán, cơ quan nhà nước có thẩm quyền có trách nhiệm giải quyết đầy đủ, kịp thời kết luận và kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước, đồng thời gửi báo cáo kết quả giải quyết cho Kiểm toán Nhà nước.

Điều 11. Áp dụng điều ước quốc tế

Trong trường hợp điều ước quốc tế về kiểm toán nhà nước mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên có quy định khác với quy định của Luật này thì áp dụng quy định của điều ước quốc tế đó.

Điều 12. Các hành vi bị nghiêm cấm

1. Nghiêm cấm các hành vi sau đây đối với Kiểm toán Nhà nước và Kiểm toán viên nhà nước:

a) Sách nhiễu, gây khó khăn, phiền hà cho đơn vị được kiểm toán;

b) Can thiệp trái pháp luật vào hoạt động bình thường của đơn vị được kiểm toán;

c) Nhận hối lộ;

d) Báo cáo sai lệch, không đầy đủ kết quả kiểm toán;

đ) Lợi dụng chức vụ, quyền hạn để vụ lợi;

e) Tiết lộ bí mật nhà nước, bí mật nghề nghiệp của đơn vị được kiểm toán;

g) Tiết lộ thông tin về tình hình và kết quả kiểm toán chưa được công bố chính thức;

h) Các hành vi bị nghiêm cấm khác theo quy định của pháp luật.

2. Nghiêm cấm các hành vi sau đây đối với đơn vị được kiểm toán và tổ chức, cá nhân có liên quan:

a) Từ chối cung cấp thông tin, tài liệu phục vụ cho cuộc kiểm toán theo yêu cầu của Kiểm toán Nhà nước và Kiểm toán viên nhà nước;

b) Cản trở công việc của Kiểm toán Nhà nước và Kiểm toán viên nhà nước;

c) Báo cáo sai lệch, không trung thực, không đầy đủ và thiếu khách quan thông

tin liên quan đến cuộc kiểm toán của Kiểm toán Nhà nước;

d) Mua chuộc, hối lộ Kiểm toán viên nhà nước;

đ) Che giấu các hành vi vi phạm pháp luật về tài chính, ngân sách;

e) Các hành vi bị nghiêm cấm khác theo quy định của pháp luật.

3. Nghiêm cấm mọi tổ chức, cá nhân can thiệp trái pháp luật vào hoạt động kiểm toán của Kiểm toán Nhà nước.

Chương II

ĐỊA VỊ PHÁP LÝ, CHỨC NĂNG, NHIỆM VỤ, QUYỀN HẠN VÀ TỔ CHỨC CỦA KIỂM TOÁN NHÀ NƯỚC

Mục 1. ĐỊA VỊ PHÁP LÝ, CHỨC NĂNG, NHIỆM VỤ VÀ QUYỀN HẠN CỦA KIỂM TOÁN NHÀ NƯỚC

Điều 13. Địa vị pháp lý của Kiểm toán Nhà nước

Kiểm toán Nhà nước là cơ quan chuyên môn về lĩnh vực kiểm tra tài chính nhà nước do Quốc hội thành lập, hoạt động độc lập và chỉ tuân theo pháp luật.

Điều 14. Chức năng của Kiểm toán Nhà nước

Kiểm toán Nhà nước có chức năng kiểm toán báo cáo tài chính, kiểm toán

tuân thủ, kiểm toán hoạt động đối với cơ quan, tổ chức quản lý, sử dụng ngân sách, tiền và tài sản nhà nước.

Điều 15. Nhiệm vụ của Kiểm toán Nhà nước

1. Quyết định kế hoạch kiểm toán hàng năm và báo cáo với Quốc hội, Chính phủ trước khi thực hiện.

2. Tổ chức thực hiện kế hoạch kiểm toán hàng năm và thực hiện nhiệm vụ kiểm toán theo yêu cầu của Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ.

3. Xem xét, quyết định việc kiểm toán khi Thường trực Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có yêu cầu.

4. Trình ý kiến của Kiểm toán Nhà nước để Quốc hội xem xét, quyết định dự toán ngân sách nhà nước, quyết định phân bổ ngân sách trung ương, quyết định dự án, công trình quan trọng quốc gia, phê chuẩn quyết toán ngân sách nhà nước.

5. Tham gia với Ủy ban kinh tế và ngân sách của Quốc hội và các cơ quan khác của Quốc hội, Chính phủ trong việc xem xét, thẩm tra báo cáo về dự toán ngân sách nhà nước, phương án phân bổ ngân sách trung ương, phương án điều chỉnh dự toán ngân sách nhà nước, phương án bố trí ngân sách cho dự án, công trình quan trọng quốc gia do Quốc hội quyết định và quyết toán ngân sách nhà nước.

6. Tham gia với Ủy ban kinh tế và ngân sách của Quốc hội khi có yêu cầu trong hoạt động giám sát việc thực hiện luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội về lĩnh vực tài chính - ngân sách, giám sát việc thực hiện ngân sách nhà nước và chính sách tài chính.
7. Tham gia với các cơ quan của Chính phủ, của Quốc hội khi có yêu cầu trong việc xây dựng và thẩm tra các dự án luật, pháp lệnh.
8. Báo cáo kết quả kiểm toán năm và kết quả thực hiện kiến nghị kiểm toán với Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội; gửi báo cáo kiểm toán cho Hội đồng dân tộc, các Ủy ban của Quốc hội, Chủ tịch nước, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ; cung cấp kết quả kiểm toán cho Bộ Tài chính, Hội đồng nhân dân nơi kiểm toán và các cơ quan khác theo quy định của pháp luật.
9. Tổ chức công bố công khai báo cáo kiểm toán theo quy định tại Điều 58, Điều 59 của Luật này và các quy định khác của pháp luật.
10. Chuyển hồ sơ cho cơ quan điều tra và các cơ quan khác của Nhà nước có thẩm quyền kiểm tra, xử lý những vụ việc có dấu hiệu vi phạm pháp luật của tổ chức, cá nhân đã được phát hiện thông qua hoạt động kiểm toán.
11. Quản lý hồ sơ kiểm toán; giữ bí mật tài liệu, số liệu kế toán và thông tin về hoạt động của đơn vị được kiểm toán theo quy định của pháp luật.
12. Thực hiện hợp tác quốc tế trong lĩnh vực kiểm toán nhà nước.
13. Tổ chức và quản lý công tác nghiên cứu khoa học, đào tạo, bồi dưỡng, phát triển nguồn nhân lực của Kiểm toán Nhà nước.
14. Tổ chức thi và cấp chứng chỉ Kiểm toán viên nhà nước.
15. Chỉ đạo và hướng dẫn về chuyên môn, nghiệp vụ kiểm toán nội bộ; sử dụng kết quả kiểm toán nội bộ của cơ quan, tổ chức được quy định tại Điều 6 của Luật này.
16. Thực hiện các nhiệm vụ khác theo quy định của pháp luật.

Điều 16. Quyền hạn của Kiểm toán Nhà nước

1. Yêu cầu đơn vị được kiểm toán và tổ chức, cá nhân có liên quan cung cấp đầy đủ, chính xác, kịp thời thông tin, tài liệu phục vụ cho việc kiểm toán; đề nghị cơ quan hữu quan phối hợp công tác để thực hiện nhiệm vụ được giao; đề nghị cơ quan nhà nước, đoàn thể quần chúng, tổ chức xã hội và công dân giúp đỡ, tạo điều kiện thuận lợi để thực hiện nhiệm vụ.

2. Yêu cầu đơn vị được kiểm toán thực hiện các kết luận, kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước đối với các sai phạm trong báo cáo tài chính và các sai phạm trong

việc tuân thủ pháp luật; kiến nghị thực hiện các biện pháp khắc phục yếu kém trong hoạt động của đơn vị do Kiểm toán Nhà nước phát hiện và kiến nghị.

3. Kiểm tra đơn vị được kiểm toán trong việc thực hiện kết luận và kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước.

4. Kiến nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền yêu cầu các đơn vị được kiểm toán thực hiện các kết luận, kiến nghị kiểm toán đối với các trường hợp sai phạm trong báo cáo tài chính và các sai phạm trong việc tuân thủ pháp luật; đề nghị xử lý theo pháp luật những trường hợp không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ, kịp thời các kết luận, kiến nghị kiểm toán của Kiểm toán Nhà nước.

5. Kiến nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền xử lý những vi phạm pháp luật của tổ chức, cá nhân đã được làm rõ thông qua hoạt động kiểm toán.

6. Đề nghị cơ quan có thẩm quyền xử lý theo pháp luật đối với tổ chức, cá nhân có hành vi cản trở hoạt động kiểm toán của Kiểm toán Nhà nước hoặc cung cấp thông tin, tài liệu sai sự thật cho Kiểm toán Nhà nước và Kiểm toán viên nhà nước.

7. Trưng cầu giám định chuyên môn khi cần thiết.

8. Được ủy thác hoặc thuê doanh nghiệp kiểm toán thực hiện kiểm toán cơ quan, tổ chức quản lý, sử dụng ngân sách, tiền và tài sản nhà nước; Kiểm toán Nhà

nước chịu trách nhiệm về tính chính xác của số liệu, tài liệu và kết luận kiểm toán do doanh nghiệp kiểm toán thực hiện.

9. Kiến nghị Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ và các cơ quan khác của Nhà nước sửa đổi, bổ sung các cơ chế, chính sách và pháp luật cho phù hợp.

Mục 2. TỔNG KIỂM TOÁN NHÀ NƯỚC, PHÓ TỔNG KIỂM TOÁN NHÀ NƯỚC

Điều 17. Tổng Kiểm toán Nhà nước

1. Tổng Kiểm toán Nhà nước là người đứng đầu Kiểm toán Nhà nước, chịu trách nhiệm về tổ chức và hoạt động của Kiểm toán Nhà nước trước pháp luật, trước Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội và Chính phủ.

2. Tổng Kiểm toán Nhà nước do Quốc hội bầu, miễn nhiệm và bãi nhiệm theo đề nghị của Ủy ban thường vụ Quốc hội sau khi trao đổi thống nhất với Thủ tướng Chính phủ; tiêu chuẩn Tổng Kiểm toán Nhà nước do Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định.

3. Nhiệm kỳ của Tổng Kiểm toán Nhà nước là bảy năm, có thể được bầu lại nhưng không quá hai nhiệm kỳ.

4. Lương và các chế độ khác của Tổng Kiểm toán Nhà nước như lương và các chế độ khác của Chủ nhiệm Ủy ban của Quốc hội do Ủy ban thường vụ Quốc hội

quyết định trên cơ sở chính sách, chế độ tiền lương của Nhà nước.

Điều 18. Trách nhiệm của Tổng Kiểm toán Nhà nước

1. Lãnh đạo và chỉ đạo Kiểm toán Nhà nước thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn quy định tại Điều 15 và Điều 16 của Luật này.

2. Trình bày báo cáo kiểm toán quyết toán ngân sách nhà nước trước Quốc hội; trình bày báo cáo kiểm toán năm của Kiểm toán Nhà nước trước Quốc hội khi Quốc hội yêu cầu.

3. Chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung báo cáo kiểm toán của Kiểm toán Nhà nước.

4. Quyết định và tổ chức thực hiện các biện pháp cụ thể để tăng cường kỷ luật, kỷ cương trong hoạt động kiểm toán nhà nước; chống tham nhũng, lãng phí và mọi biểu hiện quan liêu, hách dịch, của quyền của cán bộ, công chức, viên chức thuộc Kiểm toán Nhà nước.

5. Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của các đơn vị trực thuộc Kiểm toán Nhà nước.

6. Trình Ủy ban thường vụ Quốc hội quyết định biên chế và việc thành lập, sáp nhập, giải thể đơn vị trực thuộc Kiểm toán Nhà nước.

7. Thực hiện các biện pháp nhằm bảo đảm tính độc lập trong hoạt động kiểm toán của Kiểm toán Nhà nước.

8. Xem xét, giải quyết kiến nghị về báo cáo kiểm toán.

9. Thực hiện các nhiệm vụ khác theo quy định của pháp luật.

Điều 19. Quyền hạn của Tổng Kiểm toán Nhà nước

1. Ra quyết định kiểm toán.

2. Tham dự phiên họp toàn thể của Quốc hội, các phiên họp của Ủy ban thường vụ Quốc hội và Chính phủ về vấn đề có liên quan.

3. Kiến nghị bộ trưởng, thủ trưởng cơ quan ngang bộ, thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, các cơ quan khác ở Trung ương, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, thủ trưởng cấp trên trực tiếp của đơn vị được kiểm toán xử lý theo thẩm quyền đối với tổ chức, cá nhân có hành vi cản trở hoạt động kiểm toán của Kiểm toán Nhà nước; cung cấp thông tin, tài liệu sai sự thật cho Kiểm toán Nhà nước; không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ kết luận, kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước. Trong trường hợp kết luận, kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước không được giải quyết hoặc giải quyết không đầy đủ thì Tổng Kiểm toán Nhà nước kiến nghị người có thẩm quyền xem xét xử lý theo quy định của pháp luật.

4. Quyết định việc kiểm toán theo đề nghị của các đơn vị được quy định tại khoản 12 Điều 63 của Luật này và các

đơn vị không nằm trong kế hoạch kiểm toán hàng năm của Kiểm toán Nhà nước.

5. Quyết định việc niêm phong tài liệu, kiểm tra tài khoản của đơn vị được kiểm toán hoặc cá nhân có liên quan theo đề nghị của Trưởng Đoàn kiểm toán.

6. Ban hành, hướng dẫn, kiểm tra và tổ chức thực hiện các chuẩn mực kiểm toán nhà nước; ban hành quyết định, chỉ thị, chế độ công tác; ban hành quy chế, quy trình và phương pháp chuyên môn, nghiệp vụ kiểm toán áp dụng trong tổ chức và hoạt động kiểm toán nhà nước; quy định cụ thể về quy trình kiểm toán và hồ sơ kiểm toán.

Điều 20. Phó Tổng Kiểm toán Nhà nước

1. Phó Tổng Kiểm toán Nhà nước là người giúp Tổng Kiểm toán Nhà nước, được Tổng Kiểm toán Nhà nước phân công chỉ đạo một số mặt công tác và chịu trách nhiệm trước Tổng Kiểm toán Nhà nước về nhiệm vụ được phân công. Khi Tổng Kiểm toán Nhà nước vắng mặt, một Phó Tổng Kiểm toán Nhà nước được Tổng Kiểm toán Nhà nước ủy nhiệm lãnh đạo công tác của Kiểm toán Nhà nước.

2. Phó Tổng Kiểm toán Nhà nước do Tổng Kiểm toán Nhà nước đề nghị Ủy ban thường vụ Quốc hội bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức.

3. Nhiệm kỳ của Phó Tổng Kiểm toán Nhà nước là bảy năm.

4. Lương và các chế độ khác của Phó Tổng Kiểm toán Nhà nước như lương và các chế độ khác của Phó Chủ nhiệm Ủy ban của Quốc hội do Ủy ban thường vụ Quốc hội quyết định trên cơ sở chính sách, chế độ tiền lương của Nhà nước.

Mục 3. TỔ CHỨC CỦA KIỂM TOÁN NHÀ NƯỚC

Điều 21. Hệ thống tổ chức của Kiểm toán Nhà nước

1. Kiểm toán Nhà nước được tổ chức và quản lý tập trung thống nhất gồm bộ máy điều hành, Kiểm toán Nhà nước chuyên ngành, Kiểm toán Nhà nước khu vực và các đơn vị sự nghiệp.

2. Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định cụ thể cơ cấu tổ chức của Kiểm toán nhà nước.

Tổng Kiểm toán Nhà nước quy định cụ thể chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của các đơn vị trực thuộc Kiểm toán Nhà nước.

Số lượng Kiểm toán Nhà nước chuyên ngành và Kiểm toán Nhà nước khu vực trong từng thời kỳ được xác định trên cơ sở yêu cầu nhiệm vụ do Tổng Kiểm toán Nhà nước trình Ủy ban thường vụ Quốc hội quyết định.

Điều 22. Kiểm toán Nhà nước chuyên ngành

Kiểm toán Nhà nước chuyên ngành là đơn vị trực thuộc Kiểm toán Nhà nước,

thực hiện kiểm toán theo chuyên ngành đối với cơ quan, tổ chức ở Trung ương.

Điều 23. Kiểm toán Nhà nước khu vực

Kiểm toán Nhà nước khu vực là đơn vị trực thuộc Kiểm toán Nhà nước, thực hiện kiểm toán đối với cơ quan, tổ chức ở địa phương trên địa bàn khu vực và các nhiệm vụ kiểm toán khác theo sự phân công của Tổng Kiểm toán Nhà nước. Kiểm toán Nhà nước khu vực có tư cách pháp nhân, có con dấu, tài khoản và trụ sở riêng.

Điều 24. Kiểm toán trưởng, Phó Kiểm toán trưởng

Kiểm toán trưởng là người đứng đầu Kiểm toán Nhà nước chuyên ngành và Kiểm toán Nhà nước khu vực. Giúp việc Kiểm toán trưởng có các Phó Kiểm toán trưởng. Kiểm toán trưởng và Phó Kiểm toán trưởng do Tổng Kiểm toán Nhà nước bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức.

MỤC 4. HỘI ĐỒNG KIỂM TOÁN NHÀ NƯỚC

Điều 25. Thành lập và giải thể Hội đồng kiểm toán nhà nước

1. Tổng Kiểm toán Nhà nước thành lập Hội đồng Kiểm toán Nhà nước để tư vấn cho Tổng Kiểm toán Nhà nước thẩm định các báo cáo kiểm toán quan trọng hoặc tái thẩm định các báo cáo kiểm toán theo kiến nghị của đơn vị được kiểm toán và giúp Tổng Kiểm toán Nhà nước xử lý các kiến nghị về báo cáo kiểm toán.

2. Tổng Kiểm toán Nhà nước quyết định thành lập Hội đồng kiểm toán nhà nước, quyết định thành viên và quy chế làm việc của Hội đồng. Hội đồng kiểm toán nhà nước do một Phó Tổng Kiểm toán Nhà nước làm chủ tịch. Căn cứ từng trường hợp cụ thể, Tổng Kiểm toán Nhà nước được mời các chuyên gia không thuộc Kiểm toán Nhà nước tham gia Hội đồng. Trong trường hợp đối tượng kiểm toán liên quan đến bí mật nhà nước và an ninh quốc gia, Tổng Kiểm toán Nhà nước là Chủ tịch Hội đồng.

3. Hội đồng kiểm toán nhà nước tự giải thể khi kết thúc nhiệm vụ.

Điều 26. Nguyên tắc làm việc của Hội đồng kiểm toán nhà nước

Nguyên tắc làm việc của Hội đồng kiểm toán nhà nước là thảo luận tập thể, biểu quyết theo đa số, ý kiến thiểu số được bảo lưu và báo cáo Tổng Kiểm toán Nhà nước. Các ý kiến của thành viên Hội đồng kiểm toán nhà nước được ghi vào biên bản của Hội đồng. Biên bản và các tài liệu khác của Hội đồng kiểm toán nhà nước được bảo quản, lưu giữ trong hồ sơ kiểm toán của Kiểm toán Nhà nước.

Chương III

KIỂM TOÁN VIÊN NHÀ NƯỚC VÀ CỘNG TÁC VIÊN KIỂM TOÁN

Điều 27. Chức danh Kiểm toán viên nhà nước

1. Kiểm toán viên nhà nước là công chức nhà nước được bổ nhiệm vào ngạch kiểm toán để thực hiện nhiệm vụ kiểm toán.

2. Chức danh Kiểm toán viên nhà nước gồm các ngạch sau đây:

- a) Kiểm toán viên dự bị;
- b) Kiểm toán viên;
- c) Kiểm toán viên chính;
- d) Kiểm toán viên cao cấp.

3. Nhiệm vụ, quyền hạn và tiêu chuẩn cụ thể của từng ngạch Kiểm toán viên nhà nước do Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định.

Điều 28. Thẩm quyền bổ nhiệm, miễn nhiệm Kiểm toán viên nhà nước

1. Việc bổ nhiệm, miễn nhiệm Kiểm toán viên, Kiểm toán viên chính do Tổng Kiểm toán Nhà nước quyết định theo quy định của pháp luật.

2. Việc bổ nhiệm, miễn nhiệm Kiểm toán viên cao cấp do Ủy ban thường vụ Quốc hội quyết định theo quy định của pháp luật.

Điều 29. Tiêu chuẩn chung của Kiểm toán viên nhà nước

Kiểm toán viên nhà nước phải có đủ các tiêu chuẩn của cán bộ, công chức theo quy định của pháp luật về cán bộ, công chức và các tiêu chuẩn sau đây:

1. Có phẩm chất đạo đức tốt, có ý thức

trách nhiệm, liêm khiết, trung thực, khách quan;

2. Có bằng tốt nghiệp đại học trở lên thuộc một trong các chuyên ngành kiểm toán, kế toán, tài chính, ngân hàng, kinh tế, luật hoặc chuyên ngành khác có liên quan trực tiếp đến hoạt động kiểm toán;

3. Đã có thời gian làm việc liên tục từ năm năm trở lên theo chuyên ngành được đào tạo hoặc có thời gian làm nghiệp vụ kiểm toán ở Kiểm toán Nhà nước từ ba năm trở lên;

4. Đã tốt nghiệp chương trình bồi dưỡng Kiểm toán viên nhà nước và được Tổng Kiểm toán Nhà nước cấp chứng chỉ.

Điều 30. Trách nhiệm của Kiểm toán viên nhà nước

1. Thực hiện nhiệm vụ kiểm toán và chịu trách nhiệm trước Tổ trưởng Tổ kiểm toán, Trưởng Đoàn kiểm toán về việc thực hiện nhiệm vụ kiểm toán được phân công; đưa ra ý kiến đánh giá, xác nhận, kết luận và kiến nghị về những nội dung đã kiểm toán trên cơ sở thu thập đầy đủ và đánh giá các bằng chứng kiểm toán thích hợp.

2. Tuân thủ pháp luật, nguyên tắc hoạt động, chuẩn mực, quy trình, phương pháp chuyên môn, nghiệp vụ kiểm toán nhà nước và các quy định khác có liên quan của Tổng Kiểm toán Nhà nước.

3. Chịu trách nhiệm trước Tổng Kiểm toán Nhà nước và trước pháp luật về

những bằng chứng, đánh giá, xác nhận, kết luận và kiến nghị của mình.

4. Thu thập bằng chứng kiểm toán, ghi sổ nhật ký kiểm toán và các tài liệu làm việc khác của Kiểm toán viên nhà nước theo quy định của Tổng Kiểm toán Nhà nước.

5. Giữ bí mật thông tin, tài liệu thu thập được trong quá trình kiểm toán.

6. Khi thực hiện nhiệm vụ kiểm toán, Kiểm toán viên nhà nước phải xuất trình và đeo thẻ Kiểm toán viên nhà nước.

7. Thường xuyên học tập và rèn luyện để nâng cao kiến thức chuyên môn, kỹ năng và đạo đức nghề nghiệp; thực hiện chương trình cập nhật kiến thức hàng năm theo quy định của Tổng Kiểm toán Nhà nước, bảo đảm có đủ năng lực, trình độ chuyên môn phù hợp với nhiệm vụ được giao.

8. Khai báo kịp thời và đầy đủ với người ra quyết định thành lập Đoàn kiểm toán khi có trường hợp quy định tại Điều 31 của Luật này và các tình huống khác làm ảnh hưởng đến tính độc lập của Kiểm toán viên nhà nước.

9. Khi có hành vi vi phạm pháp luật thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự; nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

Điều 31. Trường hợp Kiểm toán viên nhà nước không được thực hiện kiểm toán

1. Góp vốn, mua cổ phần hoặc có quan hệ khác về lợi ích kinh tế với đơn vị được kiểm toán.

2. Đơn vị được kiểm toán mà mình đã làm lãnh đạo, kế toán trưởng hoặc phụ trách kế toán trong thời hạn ít nhất là năm năm kể từ khi chuyển công tác.

3. Có quan hệ là bố đẻ, mẹ đẻ, bố nuôi, mẹ nuôi, bố chồng, mẹ chồng, bố vợ, mẹ vợ, vợ, chồng, con, anh, chị, em ruột với người đứng đầu, kế toán trưởng hoặc người phụ trách kế toán của đơn vị được kiểm toán.

Điều 32. Cộng tác viên kiểm toán

1. Kiểm toán Nhà nước được sử dụng cộng tác viên kiểm toán là các doanh nghiệp kiểm toán, các chuyên gia trong và ngoài nước dưới hình thức hợp đồng thực hiện nhiệm vụ. Kinh phí sử dụng cộng tác viên nằm trong kinh phí hoạt động hàng năm của Kiểm toán Nhà nước.

2. Cộng tác viên kiểm toán có các quyền và nghĩa vụ sau đây:

a) Thực hiện quyền, nghĩa vụ theo hợp đồng;

b) Chấp hành nghiêm chỉnh các quy định của pháp luật về kiểm toán nhà nước;

c) Chịu trách nhiệm trước Kiểm toán Nhà nước và trước pháp luật về kết quả thực hiện nhiệm vụ; khi có hành vi vi phạm pháp luật thì tùy theo tính chất,

mức độ vi phạm mà bị xử lý hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự; nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

3. Tổng Kiểm toán Nhà nước quy định cụ thể việc sử dụng cộng tác viên kiểm toán.

Chương IV

HOẠT ĐỘNG KIỂM TOÁN NHÀ NƯỚC

Mục 1. QUYẾT ĐỊNH KIỂM TOÁN

Điều 33. Căn cứ để ra quyết định kiểm toán

Tổng Kiểm toán Nhà nước ra quyết định kiểm toán khi có một trong các căn cứ sau đây:

1. Kế hoạch kiểm toán hàng năm của Kiểm toán Nhà nước;

2. Yêu cầu của Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ;

3. Yêu cầu của Thường trực Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; đề nghị của các đơn vị được quy định tại khoản 12 Điều 63 của Luật này và các đơn vị không nằm trong kế hoạch kiểm toán hàng năm của Kiểm toán Nhà nước đã được Tổng Kiểm toán Nhà nước chấp nhận.

Điều 34. Kiểm toán báo cáo quyết toán ngân sách nhà nước

1. Việc kiểm toán báo cáo quyết toán ngân sách nhà nước các cấp được thực hiện trước khi Quốc hội, Hội đồng nhân dân phê chuẩn quyết toán ngân sách.

2. Trong trường hợp đã thực hiện kiểm toán nhưng báo cáo quyết toán ngân sách chưa được Quốc hội, Hội đồng nhân dân phê chuẩn thì trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, Kiểm toán Nhà nước phải tiếp tục làm rõ những vấn đề Quốc hội, Hội đồng nhân dân yêu cầu đề trình Quốc hội, Hội đồng nhân dân vào thời gian do Quốc hội, Hội đồng nhân dân quyết định.

3. Việc kiểm toán báo cáo quyết toán ngân sách địa phương sau khi Hội đồng nhân dân phê chuẩn quyết toán ngân sách mà trước đó chưa kiểm toán thì thực hiện theo quyết định của Tổng Kiểm toán Nhà nước.

Điều 35. Quyết định kiểm toán

1. Quyết định kiểm toán phải ghi rõ các nội dung sau đây:

a) Căn cứ pháp lý để thực hiện kiểm toán;

b) Đơn vị được kiểm toán;

c) Mục tiêu, nội dung, phạm vi kiểm toán;

d) Địa điểm kiểm toán; thời hạn kiểm toán;

đ) Trưởng Đoàn kiểm toán và các thành viên khác của Đoàn kiểm toán.

2. Quyết định kiểm toán phải được gửi cho đơn vị được kiểm toán chậm nhất là ba ngày và phải được công bố chậm nhất là mười lăm ngày, kể từ ngày ký, trừ trường hợp kiểm toán đột xuất.

3. Trong quá trình thực hiện kiểm toán, nếu cần phải thay đổi nội dung, phạm vi, địa điểm, thời hạn kiểm toán và thành viên Đoàn kiểm toán thì Tổng Kiểm toán Nhà nước phải quyết định bằng văn bản và gửi cho đơn vị được kiểm toán theo thời hạn được quy định tại khoản 2 Điều này.

Mục 2. LOẠI HÌNH VÀ NỘI DUNG KIỂM TOÁN

Điều 36. Loại hình kiểm toán

1. Loại hình kiểm toán bao gồm:

- a) Kiểm toán báo cáo tài chính;
- b) Kiểm toán tuân thủ;
- c) Kiểm toán hoạt động.

2. Tổng Kiểm toán Nhà nước quyết định loại hình kiểm toán của từng cuộc kiểm toán. Trường hợp kiểm toán theo yêu cầu của Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Thường trực Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực

thuộc Trung ương thì loại hình kiểm toán được thực hiện theo yêu cầu.

Điều 37. Nội dung kiểm toán báo cáo tài chính

1. Nội dung kiểm toán báo cáo tài chính đối với các đơn vị được kiểm toán thuộc hoạt động thu, chi ngân sách nhà nước bao gồm:

- a) Tiền và các khoản tương đương tiền;
- b) Nguồn kinh phí, quỹ;
- c) Các khoản thanh toán trong và ngoài đơn vị được kiểm toán;
- d) Thu, chi ngân sách nhà nước các cấp;
- đ) Kết dư ngân sách nhà nước các cấp;
- e) Đầu tư tài chính, tín dụng nhà nước;
- g) Nợ và xử lý nợ của Nhà nước;
- h) Các tài sản khác là đối tượng kế toán của đơn vị được kiểm toán.

2. Nội dung kiểm toán báo cáo tài chính đối với các đơn vị được kiểm toán thuộc lĩnh vực hành chính, sự nghiệp và các tổ chức khác sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước bao gồm:

- a) Tiền và các khoản tương đương tiền;
- b) Vật tư và tài sản cố định;
- c) Nguồn kinh phí, quỹ;
- d) Các khoản thanh toán trong và ngoài đơn vị được kiểm toán;
- đ) Thu, chi và xử lý chênh lệch thu, chi hoạt động;

- e) Đầu tư tài chính, tín dụng nhà nước;
- g) Các tài sản khác là đối tượng kế toán của đơn vị được kiểm toán.

3. Nội dung kiểm toán báo cáo tài chính đối với các doanh nghiệp nhà nước bao gồm:

- a) Tài sản cố định và đầu tư dài hạn; tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn;
- b) Nợ phải trả;
- c) Vốn chủ sở hữu;
- d) Các khoản doanh thu, chi phí kinh doanh, thu nhập khác và chi phí khác;
- đ) Thuế và các khoản nộp ngân sách nhà nước;
- e) Kết quả và phân chia kết quả hoạt động kinh doanh;
- g) Các tài sản khác là đối tượng kế toán của đơn vị được kiểm toán.

Điều 38. Nội dung kiểm toán tuân thủ

1. Tình hình chấp hành Luật ngân sách nhà nước, Luật kế toán, các luật thuế và văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan.
2. Tình hình chấp hành nội quy, quy chế của đơn vị được kiểm toán.

Điều 39. Nội dung kiểm toán hoạt động

1. Tình hình thực hiện mục tiêu, nhiệm vụ hoạt động.
2. Việc bảo đảm, quản lý và sử dụng các nguồn lực.

3. Hệ thống kiểm soát nội bộ.
4. Các chương trình, dự án; các hoạt động của đơn vị được kiểm toán.
5. Tác động của môi trường bên ngoài đối với tính kinh tế, hiệu lực và hiệu quả hoạt động của đơn vị được kiểm toán.

Điều 40. Quyết định nội dung kiểm toán

Căn cứ mục đích của từng cuộc kiểm toán, Tổng Kiểm toán Nhà nước quyết định kiểm toán toàn bộ hoặc một số nội dung kiểm toán quy định tại Điều 37, Điều 38 và Điều 39 của Luật này.

*Mục 3. THỜI HẠN KIỂM TOÁN,
ĐỊA ĐIỂM KIỂM TOÁN*

Điều 41. Thời hạn kiểm toán

1. Mỗi cuộc kiểm toán được thực hiện trong một thời hạn nhất định. Thời hạn của cuộc kiểm toán được tính từ ngày công bố quyết định kiểm toán đến khi kết thúc việc kiểm toán tại đơn vị được kiểm toán.

2. Căn cứ nội dung, phạm vi từng cuộc kiểm toán, Tổng Kiểm toán Nhà nước quyết định cụ thể về thời hạn kiểm toán.

Điều 42. Địa điểm kiểm toán

Việc kiểm toán được thực hiện tại đơn vị được kiểm toán, trụ sở Kiểm toán Nhà nước hoặc tại địa điểm khác. Tổng Kiểm toán Nhà nước quyết định địa điểm kiểm toán.

Trường hợp việc kiểm toán được thực hiện ngoài trụ sở đơn vị được kiểm toán thì đơn vị được kiểm toán có trách nhiệm chuyển hồ sơ, tài liệu theo quy định của Tổng Kiểm toán Nhà nước.

Mục 4. ĐOÀN KIỂM TOÁN

Điều 43. Thành lập và giải thể Đoàn kiểm toán

1. Đoàn kiểm toán được thành lập để thực hiện nhiệm vụ kiểm toán của Kiểm toán Nhà nước. Tổng Kiểm toán Nhà nước quyết định thành lập Đoàn kiểm toán theo đề nghị của Kiểm toán trưởng Kiểm toán Nhà nước chuyên ngành hoặc Kiểm toán trưởng Kiểm toán Nhà nước khu vực.

2. Đoàn kiểm toán tự giải thể sau khi hoàn thành nhiệm vụ kiểm toán, nhưng vẫn phải chịu trách nhiệm về những đánh giá, xác nhận, kết luận và kiến nghị trong báo cáo kiểm toán.

Điều 44. Thành phần Đoàn kiểm toán

Đoàn kiểm toán gồm có Trưởng đoàn, Phó trưởng đoàn, các Tổ trưởng và các thành viên khác. Tổng Kiểm toán Nhà nước quyết định danh sách các thành viên của Đoàn kiểm toán và chỉ định Trưởng đoàn, Phó trưởng đoàn, Tổ trưởng Tổ kiểm toán theo đề nghị của Kiểm toán trưởng Kiểm toán Nhà nước chuyên ngành hoặc Kiểm toán trưởng Kiểm toán Nhà nước khu vực.

Điều 45. Nhiệm vụ, quyền hạn và trách nhiệm của Trưởng Đoàn kiểm toán

1. Trưởng Đoàn kiểm toán có các nhiệm vụ sau đây:

a) Xây dựng, trình Kiểm toán trưởng để trình Tổng Kiểm toán Nhà nước phê duyệt kế hoạch kiểm toán của cuộc kiểm toán trên cơ sở mục tiêu, nội dung và phạm vi kiểm toán đã được ghi trong quyết định kiểm toán; chỉ đạo việc xây dựng và phê duyệt kế hoạch kiểm toán chi tiết của các Tổ kiểm toán;

b) Phân công nhiệm vụ cho Phó trưởng đoàn, Tổ trưởng Tổ kiểm toán; chỉ đạo điều hành Đoàn kiểm toán thực hiện kiểm toán theo kế hoạch kiểm toán đã được phê duyệt;

c) Tổ chức, kiểm tra việc thực hiện quy chế Đoàn kiểm toán, chuẩn mực kiểm toán, quy trình, phương pháp chuyên môn, nghiệp vụ kiểm toán, ghi chép và lưu trữ, bảo quản hồ sơ kiểm toán theo quy định của Tổng Kiểm toán Nhà nước;

d) Duyệt biên bản kiểm toán của các Tổ kiểm toán và lập báo cáo kiểm toán của Đoàn kiểm toán. Tổ chức thảo luận trong Đoàn kiểm toán để thống nhất ý kiến về việc đánh giá, xác nhận, kết luận và kiến nghị trong báo cáo kiểm toán;

đ) Bảo vệ kết quả kiểm toán được ghi trong báo cáo kiểm toán trước Kiểm toán trưởng và cùng Kiểm toán trưởng bảo vệ kết quả đó trước Tổng Kiểm toán Nhà nước; tổ chức thông báo kết quả kiểm

toán đã được Tổng Kiểm toán Nhà nước thông qua với đơn vị được kiểm toán; ký báo cáo kiểm toán;

e) Quản lý các thành viên của Đoàn kiểm toán trong thời gian thực hiện nhiệm vụ kiểm toán;

g) Báo cáo định kỳ hoặc đột xuất theo yêu cầu của Kiểm toán trưởng về tiến độ thực hiện kế hoạch kiểm toán, tình hình và kết quả hoạt động kiểm toán để Kiểm toán trưởng báo cáo Tổng Kiểm toán Nhà nước.

2. Trưởng Đoàn kiểm toán có các quyền hạn sau đây:

a) Yêu cầu đơn vị được kiểm toán cung cấp thông tin, tài liệu cần thiết và giải trình các vấn đề có liên quan đến nội dung kiểm toán; yêu cầu kiểm kê tài sản, đối chiếu công nợ của đơn vị được kiểm toán liên quan đến nội dung kiểm toán; triệu tập người làm chứng theo đề nghị của Kiểm toán viên nhà nước;

b) Yêu cầu tổ chức, cá nhân có liên quan cung cấp tài liệu, thông tin liên quan đến nội dung kiểm toán;

c) Kiến nghị Tổng Kiểm toán Nhà nước ra quyết định kiểm tra tài khoản của đơn vị được kiểm toán hoặc cá nhân có liên quan tại ngân hàng, tổ chức tín dụng khác hoặc Kho bạc Nhà nước theo quy định của pháp luật; kiến nghị với Tổng Kiểm toán Nhà nước niêm phong tài liệu của đơn vị được kiểm toán khi có hành vi

vi phạm pháp luật hoặc có hành vi sửa đổi, chuyển dời, cất giấu, hủy hoại tài liệu có liên quan đến nội dung kiểm toán;

d) Yêu cầu Phó trưởng đoàn, Tổ trưởng và các thành viên trong Đoàn kiểm toán báo cáo kết quả kiểm toán; khi có ý kiến khác nhau trong Đoàn kiểm toán về kết quả kiểm toán thì Trưởng Đoàn kiểm toán được quyền quyết định và chịu trách nhiệm về quyết định của mình, đồng thời báo cáo ý kiến khác nhau đó với Kiểm toán trưởng;

đ) Bảo lưu bằng văn bản ý kiến của mình khác với đánh giá, xác nhận, kết luận và kiến nghị trong báo cáo kiểm toán;

e) Đề nghị Tổng Kiểm toán Nhà nước kiến nghị với cơ quan nhà nước có thẩm quyền xử lý hành vi vi phạm pháp luật của đơn vị được kiểm toán;

g) Tạm đình chỉ việc thực hiện nhiệm vụ của thành viên trong Đoàn kiểm toán từ Tổ trưởng Tổ kiểm toán trở xuống khi họ có sai phạm làm ảnh hưởng đến hoạt động của Đoàn kiểm toán và báo cáo ngay cho Kiểm toán trưởng; trường hợp có sai phạm nghiêm trọng phải báo cáo Tổng Kiểm toán Nhà nước;

h) Đề nghị khen thưởng, kỷ luật đối với Phó trưởng đoàn, Tổ trưởng Tổ kiểm toán và các thành viên khác trong Đoàn kiểm toán khi có thành tích đột xuất hoặc có sai phạm trong thời gian thực hiện nhiệm vụ kiểm toán.

3. Trưởng Đoàn kiểm toán có các trách nhiệm sau đây:

- a) Chịu trách nhiệm trước Kiểm toán trưởng và Tổng Kiểm toán Nhà nước về hoạt động của Đoàn kiểm toán;
- b) Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính đúng đắn, trung thực, khách quan của những đánh giá, xác nhận, kết luận và kiến nghị trong báo cáo kiểm toán của Đoàn kiểm toán;
- c) Chịu trách nhiệm liên đới về những hành vi vi phạm của các thành viên trong Đoàn kiểm toán;
- d) Bảo đảm điều kiện sinh hoạt và làm việc của Đoàn kiểm toán trong thời gian thực hiện nhiệm vụ kiểm toán theo quy định của Tổng Kiểm toán Nhà nước;
- đ) Chịu trách nhiệm về quyết định tạm đình chỉ việc thực hiện nhiệm vụ đối với các thành viên trong Đoàn kiểm toán từ Tổ trưởng trở xuống.

Điều 46. Phó trưởng Đoàn kiểm toán

Phó trưởng Đoàn kiểm toán là người giúp Trưởng Đoàn kiểm toán, thực hiện nhiệm vụ theo sự phân công của Trưởng Đoàn kiểm toán và chịu trách nhiệm trước Trưởng Đoàn kiểm toán về nhiệm vụ được phân công.

Điều 47. Nhiệm vụ, quyền hạn và trách nhiệm của Tổ trưởng Tổ kiểm toán

1. Tổ trưởng Tổ kiểm toán có các nhiệm vụ sau đây:

- a) Xây dựng kế hoạch kiểm toán chi

tiết trình Trưởng Đoàn kiểm toán phê duyệt và tổ chức thực hiện kế hoạch kiểm toán chi tiết sau khi đã được phê duyệt;

- b) Phân công nhiệm vụ cụ thể cho các thành viên trong Tổ kiểm toán;

- c) Chỉ đạo, điều hành các thành viên trong Tổ kiểm toán thực hiện kiểm toán theo kế hoạch kiểm toán đã được phê duyệt;

- d) Chỉ đạo, kiểm tra việc thu thập bằng chứng kiểm toán; ghi chép nhật ký kiểm toán và các tài liệu làm việc của Tổ kiểm toán và Kiểm toán viên nhà nước theo quy định của Tổng Kiểm toán Nhà nước;

- đ) Báo cáo định kỳ hoặc đột xuất theo yêu cầu của Trưởng Đoàn kiểm toán về tiến độ thực hiện kế hoạch kiểm toán, tình hình và kết quả kiểm toán;

- e) Tổng hợp kết quả kiểm toán của các thành viên trong Tổ kiểm toán để lập biên bản kiểm toán; tổ chức thảo luận trong Tổ kiểm toán để thống nhất về đánh giá, xác nhận, kết luận và kiến nghị trong biên bản kiểm toán;

- g) Bảo vệ kết quả kiểm toán được ghi trong biên bản kiểm toán trước Trưởng Đoàn kiểm toán; tổ chức thông báo kết quả kiểm toán đã được Trưởng đoàn thông qua với đơn vị được kiểm toán; ký biên bản kiểm toán;

- h) Thừa ủy quyền Trưởng Đoàn kiểm toán quản lý các thành viên của Tổ kiểm toán theo quy định của Tổng Kiểm toán Nhà nước.

2. Tổ trưởng Tổ kiểm toán có các quyền hạn sau đây:

a) Yêu cầu đơn vị được kiểm toán cung cấp đầy đủ, kịp thời thông tin, tài liệu cần thiết và giải trình các vấn đề có liên quan đến nội dung kiểm toán;

b) Yêu cầu tổ chức, cá nhân có liên quan cung cấp thông tin, tài liệu liên quan đến nội dung kiểm toán;

c) Bảo lưu bằng văn bản ý kiến của mình khác với đánh giá, xác nhận, kết luận và kiến nghị trong biên bản kiểm toán;

d) Báo cáo và kiến nghị biện pháp xử lý những thành viên Tổ kiểm toán có sai phạm để Trưởng Đoàn kiểm toán xem xét, xử lý theo thẩm quyền hoặc kiến nghị xử lý theo quy định.

3. Tổ trưởng Tổ kiểm toán có các trách nhiệm sau đây:

a) Chịu trách nhiệm trước Trưởng Đoàn kiểm toán về hoạt động của Tổ kiểm toán;

b) Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính đúng đắn, trung thực, khách quan của những đánh giá, xác nhận, kết luận và kiến nghị trong biên bản kiểm toán của Tổ kiểm toán;

c) Chịu trách nhiệm giải trình các vấn đề có liên quan đến công tác của Tổ kiểm toán theo yêu cầu của Trưởng Đoàn kiểm toán hoặc đơn vị, cá nhân có thẩm quyền;

d) Chịu trách nhiệm liên đới về hành

vi vi phạm của các thành viên trong Tổ kiểm toán.

Điều 48. Nhiệm vụ, quyền hạn của thành viên Đoàn kiểm toán là Kiểm toán viên nhà nước

1. Thành viên Đoàn kiểm toán là Kiểm toán viên nhà nước có các nhiệm vụ sau đây:

a) Hoàn thành nhiệm vụ kiểm toán và báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ kiểm toán được phân công với Tổ trưởng Tổ kiểm toán;

b) Khi tiến hành kiểm toán chỉ tuân theo pháp luật và những quy định hiện hành về kiểm toán của Kiểm toán Nhà nước, tuân thủ nguyên tắc, chuẩn mực, quy trình và các quy định khác về kiểm toán của Tổng Kiểm toán Nhà nước;

c) Thu thập và đánh giá bằng chứng kiểm toán; ghi nhật ký kiểm toán và các tài liệu làm việc khác của Kiểm toán viên nhà nước, lưu giữ, bảo quản hồ sơ kiểm toán theo quy định của Tổng Kiểm toán Nhà nước;

d) Chấp hành ý kiến chỉ đạo và kết luận của Tổ trưởng Tổ kiểm toán, Trưởng Đoàn kiểm toán;

đ) Chấp hành kỷ luật công tác của Tổ kiểm toán, Đoàn kiểm toán theo quy định của Tổng Kiểm toán Nhà nước.

2. Thành viên Đoàn kiểm toán là Kiểm toán viên nhà nước có các quyền hạn sau đây:

a) Khi thực hiện kiểm toán, Kiểm toán viên nhà nước có quyền độc lập và chỉ tuân theo pháp luật trong việc nhận xét, đánh giá, kết luận và kiến nghị về những nội dung đã kiểm toán;

b) Yêu cầu đơn vị được kiểm toán và tổ chức, cá nhân có liên quan cung cấp đầy đủ, kịp thời thông tin, tài liệu có liên quan đến nội dung kiểm toán;

c) Sử dụng thông tin, tài liệu của cộng tác viên kiểm toán; xem xét tất cả tài liệu liên quan đến hoạt động của đơn vị được kiểm toán; thu thập và bảo vệ tài liệu và bằng chứng khác; quan sát quy trình hoạt động của đơn vị được kiểm toán;

d) Bảo lưu bằng văn bản ý kiến về kết quả kiểm toán trong phạm vi được phân công; báo cáo Trưởng Đoàn kiểm toán hoặc Kiểm toán trưởng xem xét, nếu không thống nhất thì báo cáo Tổng Kiểm toán Nhà nước;

đ) Yêu cầu Trưởng Đoàn kiểm toán, Tổ trưởng Tổ kiểm toán làm rõ những lý do thay đổi đánh giá, xác nhận, kết luận và kiến nghị của mình trong biên bản kiểm toán, báo cáo kiểm toán;

e) Đề nghị Trưởng Đoàn kiểm toán, Tổ trưởng Tổ kiểm toán triệu tập người làm chứng để thu thập bằng chứng kiểm toán cần thiết; đề nghị đơn vị được kiểm toán triệu tập họp đơn vị và giải trình về những vấn đề liên quan đến việc kiểm toán; đề nghị mời chuyên gia, cộng tác viên kiểm toán khi cần thiết;

g) Được bảo đảm điều kiện và phương tiện cần thiết để tiến hành kiểm toán có hiệu quả; được đơn vị được kiểm toán bố trí địa điểm làm việc trong trường hợp việc kiểm toán được thực hiện tại đơn vị được kiểm toán;

h) Được pháp luật bảo vệ trong quá trình thực hiện nhiệm vụ kiểm toán.

Điều 49. Nhiệm vụ và trách nhiệm của các thành viên khác của Đoàn kiểm toán

1. Các thành viên khác của Đoàn kiểm toán gồm Kiểm toán viên dự bị và cộng tác viên kiểm toán.

2. Thành viên khác của Đoàn kiểm toán có nhiệm vụ và trách nhiệm sau đây:

a) Hoàn thành nhiệm vụ theo sự phân công của Tổ trưởng Tổ kiểm toán;

b) Tuân thủ chuẩn mực, quy trình và phương pháp chuyên môn, nghiệp vụ kiểm toán của Kiểm toán Nhà nước;

c) Chịu trách nhiệm trước Tổ trưởng Tổ kiểm toán về nhiệm vụ được giao.

Mục 5. QUY TRÌNH KIỂM TOÁN

Điều 50. Các bước của quy trình kiểm toán

1. Chuẩn bị kiểm toán.
2. Thực hiện kiểm toán.
3. Lập và gửi báo cáo kiểm toán.
4. Kiểm tra việc thực hiện kết luận, kiến nghị kiểm toán.

Điều 51. Chuẩn bị kiểm toán

1. Khảo sát, thu thập thông tin về hệ thống kiểm soát nội bộ, tình hình tài chính và các thông tin có liên quan về đơn vị được kiểm toán.

2. Đánh giá hệ thống kiểm soát nội bộ và thông tin đã thu thập về đơn vị được kiểm toán để xác định mục tiêu, nội dung, phạm vi kiểm toán và phương pháp kiểm toán thích hợp.

3. Lập kế hoạch kiểm toán.

Điều 52. Thực hiện kiểm toán

1. Đoàn kiểm toán phải thực hiện kiểm toán đúng đơn vị được kiểm toán, mục tiêu, nội dung, phạm vi, địa điểm và thời hạn kiểm toán được ghi trong quyết định kiểm toán của Tổng Kiểm toán Nhà nước.

2. Các thành viên Đoàn kiểm toán áp dụng các phương pháp chuyên môn, nghiệp vụ kiểm toán để thu thập và đánh giá các bằng chứng kiểm toán; kiểm tra, đối chiếu, xác nhận; điều tra đối với các tổ chức, cá nhân có liên quan đến hoạt động kiểm toán làm cơ sở cho các ý kiến đánh giá, xác nhận, kết luận và kiến nghị về những nội dung đã kiểm toán.

Điều 53. Lập và gửi báo cáo kiểm toán

1. Kết thúc năm kiểm toán và kết thúc cuộc kiểm toán, Kiểm toán Nhà nước lập báo cáo kiểm toán ghi rõ các ý kiến đánh

giá, xác nhận, kết luận và kiến nghị về những nội dung đã kiểm toán.

Báo cáo kiểm toán được Tổng Kiểm toán Nhà nước hoặc người được Tổng Kiểm toán Nhà nước ủy quyền ký tên, đóng dấu.

2. Báo cáo kiểm toán bao gồm các loại sau đây:

a) Báo cáo kiểm toán của cuộc kiểm toán;

b) Báo cáo kiểm toán quyết toán ngân sách nhà nước;

c) Báo cáo kiểm toán năm;

d) Báo cáo kiểm toán đột xuất.

3. Việc lập và gửi báo cáo kiểm toán được thực hiện theo quy định tại Điều 54, Điều 55 và Điều 56 của Luật này.

Điều 54. Lập và gửi báo cáo kiểm toán của cuộc kiểm toán

1. Chậm nhất là mười lăm ngày, kể từ ngày Đoàn kiểm toán kết thúc kiểm toán tại đơn vị được kiểm toán, Trưởng Đoàn kiểm toán phải hoàn thành dự thảo báo cáo kiểm toán gửi Kiểm toán trưởng để Kiểm toán trưởng trình dự thảo báo cáo kiểm toán lên Tổng Kiểm toán Nhà nước chậm nhất là hai mươi ngày, kể từ ngày kết thúc kiểm toán tại đơn vị được kiểm toán.

2. Chậm nhất là mười ngày, kể từ ngày nhận được dự thảo báo cáo kiểm toán, Tổng Kiểm toán Nhà nước có trách

nhiệm tổ chức xét duyệt, hoàn thiện dự thảo báo cáo kiểm toán và gửi lấy ý kiến của đơn vị được kiểm toán chậm nhất là năm ngày sau khi dự thảo báo cáo kiểm toán được xét duyệt và hoàn thiện.

3. Trong thời hạn bảy ngày, kể từ ngày nhận được dự thảo báo cáo kiểm toán, đơn vị được kiểm toán phải có ý kiến bằng văn bản gửi Kiểm toán Nhà nước; quá thời hạn trên, đơn vị được kiểm toán không có ý kiến thì được coi là đã nhất trí với dự thảo báo cáo kiểm toán.

4. Báo cáo kiểm toán của cuộc kiểm toán được Kiểm toán Nhà nước gửi cho đơn vị được kiểm toán và các cơ quan có liên quan theo quy định của Tổng Kiểm toán Nhà nước chậm nhất là bốn mươi lăm ngày, kể từ ngày kết thúc kiểm toán tại đơn vị được kiểm toán; trường hợp đặc biệt thì có thể kéo dài, nhưng không quá sáu mươi ngày, kể từ ngày kết thúc kiểm toán tại đơn vị được kiểm toán.

5. Báo cáo kiểm toán quyết toán ngân sách địa phương được gửi cho Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cùng cấp; đối với báo cáo kiểm toán quyết toán ngân sách tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương còn được gửi cho Bộ Tài chính.

Điều 55. Lập và gửi báo cáo kiểm toán quyết toán ngân sách nhà nước và báo cáo kiểm toán năm của Kiểm toán Nhà nước

1. Báo cáo kiểm toán quyết toán ngân sách nhà nước được lập trên cơ sở kết quả

kiểm toán báo cáo quyết toán ngân sách nhà nước, kết quả kiểm toán ngân sách trung ương và ngân sách địa phương trong năm của Kiểm toán Nhà nước.

2. Báo cáo kiểm toán năm của Kiểm toán Nhà nước được lập trên cơ sở báo cáo kiểm toán quyết toán ngân sách nhà nước và tổng hợp kết quả kiểm toán trong năm của Kiểm toán Nhà nước.

3. Kiểm toán Nhà nước có trách nhiệm gửi báo cáo kiểm toán quyết toán ngân sách nhà nước, báo cáo kiểm toán năm đến Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội, Hội đồng dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội chậm nhất là mười sáu tháng sau khi năm ngân sách kết thúc, đồng thời gửi Chủ tịch nước, Chính phủ và Thủ tướng Chính phủ.

Điều 56. Lập và gửi báo cáo kiểm toán đột xuất

Căn cứ vào tính chất của cuộc kiểm toán, Kiểm toán Nhà nước lập và gửi báo cáo kiểm toán đột xuất tới Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội, Hội đồng dân tộc, các Ủy ban của Quốc hội, Chủ tịch nước, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ.

Điều 57. Kiểm tra việc thực hiện kết luận và kiến nghị kiểm toán

1. Kiểm toán Nhà nước phải lập kế hoạch và tổ chức kiểm tra đơn vị được kiểm toán trong việc thực hiện đầy đủ, kịp thời kết luận, kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước về các sai phạm trong báo cáo tài chính và vi phạm pháp luật;

thực hiện các biện pháp khắc phục yếu kém trong hoạt động và kết quả khắc phục các yếu kém đó theo kết luận và kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước.

2. Việc kiểm tra thực hiện kết luận, kiến nghị kiểm toán được thực hiện theo các hình thức sau đây:

a) Yêu cầu đơn vị được kiểm toán báo cáo bằng văn bản kết quả thực hiện kết luận, kiến nghị kiểm toán;

b) Tổ chức kiểm tra thực hiện kết luận, kiến nghị kiểm toán tại đơn vị được kiểm toán và tổ chức, cơ quan, đơn vị có liên quan.

Mục 6. CÔNG KHAI KẾT QUẢ KIỂM TOÁN VÀ KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾT LUẬN, KIẾN NGHỊ KIỂM TOÁN

Điều 58. Công khai báo cáo kiểm toán năm và báo cáo kết quả thực hiện kết luận, kiến nghị kiểm toán

1. Báo cáo kiểm toán năm và báo cáo kết quả thực hiện kết luận, kiến nghị kiểm toán của Kiểm toán Nhà nước sau khi trình Quốc hội được công bố công khai theo quy định của pháp luật.

2. Tổng Kiểm toán Nhà nước tổ chức công khai báo cáo kiểm toán năm và báo cáo kết quả thực hiện kết luận, kiến nghị kiểm toán theo các hình thức sau đây:

a) Họp báo;

b) Công bố trên Công báo và phương tiện thông tin đại chúng;

c) Đăng tải trên trang thông tin điện tử và các ấn phẩm của Kiểm toán Nhà nước.

Điều 59. Công khai báo cáo kiểm toán của cuộc kiểm toán

Báo cáo kiểm toán của cuộc kiểm toán sau khi phát hành được công bố công khai cùng với báo cáo tài chính theo quy định của Luật ngân sách nhà nước và Luật kế toán.

Mục 7. HỒ SƠ KIỂM TOÁN

Điều 60. Hồ sơ kiểm toán

1. Tài liệu của mỗi cuộc kiểm toán đều phải được lập thành hồ sơ. Hồ sơ kiểm toán gồm có:

a) Quyết định kiểm toán;

b) Báo cáo tài chính, báo cáo quyết toán ngân sách được kiểm toán;

c) Kế hoạch kiểm toán, kế hoạch kiểm toán chi tiết;

d) Nhật ký và tài liệu làm việc của Kiểm toán viên nhà nước, Tổ kiểm toán;

đ) Giải trình của đơn vị được kiểm toán;

e) Biên bản xác nhận số liệu và tình hình kiểm toán của Kiểm toán viên nhà nước;

- g) Biên bản kiểm toán;
- h) Báo cáo kiểm toán;
- i) Các tài liệu khác có liên quan đến cuộc kiểm toán.

2. Tổng Kiểm toán Nhà nước quy định cụ thể về hồ sơ kiểm toán.

3. Hồ sơ kiểm toán phải đưa vào lưu trữ trong thời hạn mười hai tháng, kể từ ngày phát hành báo cáo kiểm toán của cuộc kiểm toán.

4. Thời hạn lưu trữ hồ sơ kiểm toán tối thiểu là hai mươi năm, trừ trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 62 của Luật này.

Điều 61. Bảo quản và khai thác hồ sơ kiểm toán

1. Hồ sơ kiểm toán phải được bảo quản đầy đủ, an toàn và bảo mật.

2. Chỉ được khai thác hồ sơ kiểm toán trong các trường hợp sau đây:

a) Khi có yêu cầu của Tòa án, Viện kiểm sát, cơ quan điều tra và các cơ quan khác theo quy định của pháp luật;

b) Khi có yêu cầu giám định, kiểm tra chất lượng kiểm toán; giải quyết kiến nghị về báo cáo kiểm toán, các khiếu nại, tố cáo, lập kế hoạch kiểm toán kỳ sau và các yêu cầu khác theo quyết định của Tổng Kiểm toán Nhà nước.

Điều 62. Tiêu hủy hồ sơ kiểm toán

1. Hồ sơ kiểm toán đã hết thời hạn lưu trữ, nếu không có quyết định của cơ

quan nhà nước có thẩm quyền thì được tiêu hủy theo quyết định của Tổng Kiểm toán Nhà nước.

2. Tổng Kiểm toán Nhà nước quyết định thành lập Hội đồng tiêu hủy hồ sơ kiểm toán hết thời hạn lưu trữ. Hội đồng tiêu hủy hồ sơ kiểm toán phải tiến hành kiểm kê, lập danh mục hồ sơ kiểm toán tiêu hủy và biên bản tiêu hủy hồ sơ kiểm toán hết thời hạn lưu trữ.

3. Việc tiêu hủy hồ sơ kiểm toán được thực hiện bằng cách đốt cháy, cắt, xé nhỏ bằng máy hoặc bằng phương pháp thủ công, bảo đảm các thông tin, số liệu trong hồ sơ kiểm toán đã tiêu hủy không thể sử dụng lại được.

Chương V

QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA ĐƠN VỊ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Điều 63. Các đơn vị được kiểm toán

1. Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và cơ quan khác ở trung ương.

2. Cơ quan được giao nhiệm vụ thu, chi ngân sách nhà nước các cấp.

3. Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân các cấp, cơ quan khác ở địa phương.

4. Đơn vị thuộc lực lượng vũ trang nhân dân.

5. Đơn vị quản lý quỹ dự trữ của Nhà nước, quỹ dự trữ của các ngành, các cấp, quỹ tài chính khác của Nhà nước.

6. Tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị - xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội - nghề nghiệp có sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước.

7. Đơn vị sự nghiệp được ngân sách nhà nước bảo đảm một phần hoặc toàn bộ kinh phí.

8. Tổ chức quản lý tài sản quốc gia.

9. Ban Quản lý dự án đầu tư có nguồn kinh phí ngân sách nhà nước hoặc có nguồn gốc từ ngân sách nhà nước.

10. Hội, liên hiệp hội, tổng hội và các tổ chức khác được ngân sách nhà nước hỗ trợ một phần kinh phí hoạt động.

11. Doanh nghiệp nhà nước.

12. Ngoài cơ quan, tổ chức, đơn vị quy định tại các khoản từ khoản 1 đến khoản 11 Điều này, đơn vị nhận trợ giá, trợ cấp của Nhà nước, đơn vị có công nợ được Nhà nước bảo lãnh mà không phải là doanh nghiệp nhà nước có thể thuê doanh nghiệp kiểm toán thực hiện kiểm toán; doanh nghiệp kiểm toán phải thực hiện việc kiểm toán theo chuẩn mực, quy trình kiểm toán nhà nước và gửi báo cáo kiểm toán cho Kiểm toán Nhà nước.

Điều 64. Quyền của đơn vị được kiểm toán

1. Yêu cầu Đoàn kiểm toán xuất trình quyết định kiểm toán, Kiểm toán viên nhà nước xuất trình thẻ Kiểm toán viên nhà nước.

2. Từ chối cung cấp thông tin, tài liệu

không liên quan đến nội dung kiểm toán; đề nghị thay thế thành viên Đoàn kiểm toán khi có bằng chứng cho thấy thành viên đó không vô tư trong khi làm nhiệm vụ.

3. Thảo luận, giải trình bằng văn bản về những vấn đề được nêu trong dự thảo báo cáo kiểm toán nếu xét thấy chưa phù hợp.

4. Khiếu nại với Tổng Kiểm toán Nhà nước về hành vi của Trưởng Đoàn kiểm toán, Tổ trưởng Tổ kiểm toán và thành viên khác của Đoàn kiểm toán trong quá trình thực hiện kiểm toán khi có căn cứ cho rằng hành vi đó là trái pháp luật; kiến nghị với Tổng Kiểm toán Nhà nước, cơ quan nhà nước có thẩm quyền về đánh giá, xác nhận, kết luận và kiến nghị kiểm toán khi có căn cứ cho rằng đánh giá, xác nhận, kết luận và kiến nghị đó là trái pháp luật.

5. Yêu cầu Kiểm toán Nhà nước, Kiểm toán viên nhà nước bồi thường thiệt hại trong trường hợp gây thiệt hại cho đơn vị được kiểm toán theo quy định của pháp luật.

6. Thực hiện các quyền khác theo quy định của pháp luật.

Điều 65. Nghĩa vụ của đơn vị được kiểm toán

1. Chấp hành quyết định kiểm toán.

2. Lập và gửi đầy đủ, kịp thời báo cáo tài chính, báo cáo quyết toán dự án đầu tư; kế hoạch thu, chi; báo cáo tình hình

chấp hành và quyết toán ngân sách cho Kiểm toán Nhà nước theo yêu cầu.

3. Cung cấp đầy đủ, kịp thời các thông tin, tài liệu cần thiết để thực hiện việc kiểm toán theo yêu cầu của Kiểm toán Nhà nước, Kiểm toán viên nhà nước và phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, trung thực, khách quan của thông tin, tài liệu đã cung cấp.

4. Trả lời và giải trình đầy đủ, kịp thời các vấn đề do Đoàn kiểm toán, Kiểm toán viên nhà nước yêu cầu.

5. Người đứng đầu đơn vị được kiểm toán phải ký biên bản kiểm toán.

6. Thực hiện đầy đủ, kịp thời kết luận, kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước về sai phạm trong báo cáo tài chính và sai phạm trong việc tuân thủ pháp luật; thực hiện biện pháp để khắc phục yếu kém trong hoạt động theo kết luận, kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước; báo cáo bằng văn bản về việc thực hiện kết luận, kiến nghị đó cho Kiểm toán Nhà nước.

Điều 66. Trách nhiệm gửi báo cáo tài chính, báo cáo quyết toán ngân sách

1. Kết thúc năm ngân sách, các đơn vị dự toán cấp I của ngân sách trung ương, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có trách nhiệm gửi báo cáo tài chính, báo cáo quyết toán ngân sách cho Bộ Tài chính theo quy định của Luật ngân sách nhà nước, đồng thời gửi cho Kiểm toán Nhà nước.

2. Bộ Tài chính có trách nhiệm gửi báo cáo quyết toán ngân sách nhà nước cho Kiểm toán Nhà nước chậm nhất là mười bốn tháng sau khi kết thúc năm ngân sách.

3. Kho bạc Nhà nước định kỳ gửi báo cáo thực hiện dự toán thu, chi ngân sách quý, năm cho Kiểm toán Nhà nước.

Chương VI

BẢO ĐẢM HOẠT ĐỘNG CỦA KIỂM TOÁN NHÀ NƯỚC

Điều 67. Kinh phí hoạt động của Kiểm toán Nhà nước

1. Kiểm toán Nhà nước có kinh phí hoạt động riêng, là đơn vị dự toán cấp I của ngân sách trung ương. Kinh phí hoạt động của Kiểm toán Nhà nước do Kiểm toán Nhà nước lập dự toán và đề nghị Chính phủ trình Quốc hội quyết định.

2. Việc quản lý, cấp và sử dụng kinh phí hoạt động của Kiểm toán Nhà nước được thực hiện theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước.

Điều 68. Biên chế của Kiểm toán Nhà nước

Tổng biên chế của Kiểm toán Nhà nước do Ủy ban thường vụ Quốc hội quyết định theo đề nghị của Tổng Kiểm toán Nhà nước.

Điều 69. Đầu tư hiện đại hóa hoạt động kiểm toán nhà nước

Nhà nước có chính sách đầu tư phát triển công nghệ thông tin và các phương tiện khác để bảo đảm cho tổ chức và hoạt động của Kiểm toán Nhà nước, đáp ứng yêu cầu hội nhập quốc tế.

Điều 70. Chế độ đối với cán bộ, công chức của Kiểm toán Nhà nước

Chế độ tiền lương, phụ cấp, trang phục đối với cán bộ, công chức Kiểm toán Nhà nước và chế độ ưu tiên đối với Kiểm toán viên nhà nước do Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định.

Điều 71. Thẻ Kiểm toán viên nhà nước

1. Thẻ Kiểm toán viên nhà nước do Tổng Kiểm toán Nhà nước cấp cho Kiểm toán viên nhà nước để sử dụng khi thực hiện nhiệm vụ kiểm toán.

2. Mẫu thẻ Kiểm toán viên nhà nước và chế độ sử dụng thẻ Kiểm toán viên nhà nước do Tổng Kiểm toán Nhà nước quy định.

Chương VII

GIÁM SÁT HOẠT ĐỘNG CỦA KIỂM TOÁN NHÀ NƯỚC, XỬ LÝ VI PHẠM VÀ GIẢI QUYẾT KHIẾU NẠI, TỐ CÁO

Điều 72. Giám sát hoạt động của Kiểm toán Nhà nước

1. Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội, Hội đồng dân tộc, Ủy ban của Quốc

hội, Đoàn đại biểu Quốc hội, đại biểu Quốc hội theo chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình, có trách nhiệm giám sát hoạt động và việc sử dụng kinh phí của Kiểm toán Nhà nước.

2. Khi xét thấy cần thiết, Quốc hội thành lập Ủy ban lâm thời để nghiên cứu, thẩm tra về kết quả hoạt động của Kiểm toán Nhà nước.

Điều 73. Xử lý vi phạm

1. Mọi hành vi vi phạm pháp luật về kiểm toán nhà nước phải được xử lý kịp thời, nghiêm minh.

2. Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát nhân dân, Tòa án nhân dân có trách nhiệm xem xét kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước để xử lý vi phạm pháp luật theo thẩm quyền.

Điều 74. Giải quyết kiến nghị, khiếu nại, tố cáo về kiểm toán nhà nước

1. Trong thời hạn ba mươi ngày, kể từ ngày nhận được kiến nghị của đơn vị được kiểm toán về báo cáo kiểm toán, Tổng Kiểm toán Nhà nước phải xem xét, giải quyết; đối với vụ việc phức tạp thì thời hạn này có thể kéo dài, nhưng không quá bốn mươi lăm ngày, kể từ ngày nhận được kiến nghị.

2. Việc khiếu nại, tố cáo và giải quyết khiếu nại, tố cáo về kiểm toán nhà nước được thực hiện theo quy định của pháp luật về khiếu nại, tố cáo.

*Chương VIII***ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH**

Điều 75. Kiểm toán lĩnh vực quốc phòng, an ninh

Căn cứ vào quy định của Luật này, Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định việc kiểm toán đối với một số hoạt động thuộc lĩnh vực quốc phòng, an ninh.

Điều 76. Hiệu lực thi hành

Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2006.

Luật này đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam Khóa XI, kỳ họp thứ 7 thông qua ngày 14 tháng 6 năm 2005./.

CHỦ TỊCH QUỐC HỘI

Nguyễn Văn An

096887411